TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **131**/2021/QĐST-DS	*B, ngày 16 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 3 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 887/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp thừa kế".

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm: 1976.

Địa chỉ cư trú: Số 370/33, HHL, phường AL, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh. Có ông Nguyễn Đình Thái H, đại diện theo ủy quyền Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 12 năm 2019 do Văn Phòng công chứng An Lạc lập;

***Bị đơn*:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; cư trú tại : C9/1 ấp B, xã TK, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1956; Cư trú tại: C9/2 ấp B, xã TK, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1960; Cư trú tại: C9/1 ấp B, xã TK, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; Cư trú tại: C9/1B ấp B, xã TK, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1964; Cư trú tại: C9/1A ấp B, xã TK, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1975; Cư trú tại: C9/1 ấp B, xã TK,

huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Lương Thị Ánh T, sinh năm 1969; cư trú tại : Cư trú tại: C8/29^{c} ấp B, xã TK, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1973; cư trú tại C9/1 ấp B, xã TK, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Các ông bà gồm: Bà Nguyễn Thị Kim D cùng người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đình Thái H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị Kim Th, bà Lương Thị Ánh T, bà Phạm Thị H thống nhất cùng xác nhận như sau:

Cha mẹ các ông bà là ông Nguyễn Văn C (chết ngày 09/6/2009) và mẹ là bà Đặng Thị Về (chết ngày 27/12/2008). Ông C và bà Về có 08 người con chung, 07 người còn sống, 01 người đã chết, gồm: Ông Nguyễn Ngọc Q; bà Nguyễn Thị Th; bà Nguyễn Thị N; ông Nguyễn Ngọc C; ông Nguyễn Văn Thông (đã chết) có vợ là bà Lương Thị Ánh T và con gái là bà Nguyễn Thị Kim Kh ; ông Nguyễn Văn T; bà Nguyễn Thị Kim D. Di sản thừa kế của Ông C bà Về chết để lại là phần đất có tổng diện tích hiện còn lại là 3.023,1m^2 đất thuộc thửa 2976, 2977, 2978, 2979, tờ bản đồ số 3, hiện là tờ bản đồ số 64 Bộ địa chính xã Tân Kiên, huyện B theo (tài liệu năm 2004) tọa lạc tại xã Tân Kiên, huyện B, TP. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A819631, số cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 174 QSDĐ/188/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/1992 đứng tên ông Nguyễn Văn C. Trên phần đất hiện có căn nhà cấp 4, mang số C9/1 ấp 3 đường HN, BG, xã TK, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh và trên phần đất này có 2 ngôi mộ của Ông C và bà Về. Hiện trạng đất căn cứ vào Bản đồ vị trí hiện trang Áp ranh ngày 04/02/2021 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

- Nay tất cả các ông bà gồm bà Nguyễn Thị Kim D, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị Kim Th, bà Lương Thị Ánh T, bà Phạm Thị H thống nhất tự nguyện thỏa thuận và phân chia như sau:

Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng căn nhà cấp 4, mang số C9/1 ấp 3 đường Hưng Nhơn Bầu Gốc, xã Tân Kiên, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 2.074,6m^2, thể hiện tại bảng thống kê diện tích tại Bản đồ vị trí hiện trang áp ranh ngày 04/02/2021 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Ông Nguyễn Ngọc Q được quyền sử dụng phần đất là 128,8m^2, thể hiện tại bảng thống kê diện tích tại Bản đồ vị trí hiện trang áp ranh ngày 04/02/2021 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng phần đất 172,5m^2, thể hiện tại Bảng thống kê diện tích tại Bản đồ vị trí hiện trang áp ranh ngày 04/02/2021 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng phần đất 167,6m^2, thể hiện tại Bảng thống kê diện tích tại Bản đồ vị trí hiện trang áp ranh ngày 04/02/2021 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Ông Nguyễn Ngọc C được quyền sử dụng phần đất là 137,5 m^2, thể hiện tại Bảng thống kê diện tích tại Bản đồ vị trí hiện trang áp ranh ngày 04/02/2021 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Bà Nguyễn Thị Kim Kh được quyền sử dụng phần đất 161,5m^2, thể hiện tại Bảng thống kê diện tích tại Bản đồ vị trí hiện trang áp ranh ngày 04/02/2021 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Bà Nguyễn Thị Kim D được quyền sử dụng phần đất 180,6 m^2, thể hiện tại Bảng thống kê diện tích tại Bản đồ vị trí hiện trang áp ranh ngày 04/02/2021 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

- Đối với các hiện trạng xây dựng trên đất các bên xin cam kết tự nguyện thỏa thuận và các bên tự tháo dỡ mà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Các ông bà gồm bà Nguyễn Thị Kim D, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị Kim Kh, bà Lương Thị Ánh T, bà Phạm Thị H được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật hoặc yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Mỗi bên phải nộp án phí tính trên phần tài sản được hưởng theo quy định pháp luật. Án phí cụ thể của từng phần được tính như sau, căn cứ vào Quyết định số: 02/ 2020/ QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Giá đất thuộc khu vực đường Bàu Góc – DĐC, xã TK, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có giá là : 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/1m ^{2}, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền **47.119.000** (bốn mươi bảy triệu một trăm mười chín nghìn chín trăm) đồng. Ông T phải nộp.

- Ông Nguyễn Ngọc Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm **4.830.000** (bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng. Nhưng ông Quốc là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm **6.468.750** (sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi) đồng. Nhưng bà Th là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm **6.285.000** (sáu triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm **5.156.250** (năm triệu một trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Kim Kh phải nộp án phí dân sự sơ thẩm **6.056.250** (sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Kim D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm **6.772.250** (sáu triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm năm mươi) đồng nhưng được trừ vào số tạm ứng án phí là 10.340.000 (mười triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0079066 ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Kim D được nhận lại số tiền chênh lệch là 3.567.750 (ba triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn bảy tẳm năm mươi) đồng.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H. B;
- CCTHADS H. B;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lại Phước Trường